



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 49

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

01/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 24/2024/QĐ-UBND về việc quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	4
02/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 25/2024/QĐ-UBND phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La	27
13/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 26/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La	30
14/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 27/2024/QĐ-UBND sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La	32
15/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 28/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tạm vay các nguồn ngân sách tỉnh chưa sử dụng cho các dự án trọng điểm, cấp thiết để đẩy nhanh tiến độ trên địa bàn huyện Vân Hồ, Sốp Cộp và Thành phố Sơn La	34

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**UBND TỈNH**

30/07/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1520/QĐ-UBND về việc sửa đổi một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2024 - 2025.	36
31/07/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1528/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng các cấp, Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	47
05/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1567/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố trong quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La	53
10/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1610/QĐ-UBND phê duyệt Danh mục tài liệu thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La	62
10/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1612/QĐ-UBND ban hành Bộ tiêu chí công nhận xã, phường, thị trấn đạt mô hình “chính quyền thân thiện” trên địa bàn tỉnh Sơn La	75
14/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1652/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên	83

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 349/TTr-SNN ngày 23 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*hoạt động ngành nghề nông thôn tại Phụ lục I gửi kèm*); mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Không áp dụng quy định tại Quyết định này cho dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư tham gia hoặc có liên quan trong các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Mẫu hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị (*Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

2. Dự án, kế hoạch liên kết (*Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

3. Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (*Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

4. Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (*Mẫu số 04 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

Điều 4. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao vốn để triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết có quy mô liên huyện.

a) Bước 1: Cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (*chủ đầu tư*) đăng tải tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết trên báo hoặc Đài Phát thanh - Truyền hình hoặc trên Trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 ngày.

b) Bước 2: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với phòng, đơn vị liên quan thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết. Trên cơ sở khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp xã, UBND cấp huyện. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này và bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết.

c) Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị được giao quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo UBND cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành lĩnh vực chuyên môn và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (*nếu cần thiết*).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc ủy quyền Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung

quyết định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cấp huyện triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi cấp huyện.

a) Bước 1: Cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (*chủ đầu tư*) đăng tải tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết trên báo hoặc đài phát thanh truyền hình hoặc trên Trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 ngày.

b) Bước 2: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết. Trên cơ sở khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp xã. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này và bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết.

c) Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp huyện.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị cấp huyện được giao quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (*chủ đầu tư*) trình UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND cấp huyện hoặc Trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện lãnh đạo phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng, ban, đơn vị lĩnh vực chuyên môn và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (*nếu cần thiết*).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì biết và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định; cơ quan, đơn vị cấp huyện được giao quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Trưởng phòng chuyên môn trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 5. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng

1. Mẫu hồ sơ dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*Mẫu số 05 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

- Biên bản họp cộng đồng (*Mẫu số 06 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

- Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*Mẫu số 07 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng

a) Bước 1: Cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 ngày.

b) Bước 2: Xây dựng dự án, phương án sản xuất cộng đồng

Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này.

c) Bước 3: Thẩm định dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất cộng đồng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để trình UBND cấp huyện thẩm định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo UBND cấp huyện hoặc Trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (*nếu có*).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1

Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Tổ thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp thẩm định, UBND cấp huyện phải có văn bản gửi UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án để thông báo cho cộng đồng dân cư biết và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định, trong thời gian 05 ngày làm việc, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Trưởng phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

2. Các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 đã ban hành báo cáo thẩm định hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được thẩm định, phê duyệt, không thực hiện theo các nội dung quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành hoặc có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản bãi bỏ văn bản đó.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục I
HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND
ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh)

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Phụ lục II
MẪU HỒ SƠ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND
ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh)*

1. Mẫu số 01: Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị.
2. Mẫu số 02: Dự án, kế hoạch liên kết.
3. Mẫu số 03: Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết.
4. Mẫu số 04: Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.
5. Mẫu số 05: Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.
6. Mẫu số 06: Biên bản họp cộng đồng.
7. Mẫu số 07: Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

Mẫu số 01**Đơn đăng ký về việc hỗ trợ thực hiện dự án,
kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị****TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN, KẾ HOẠCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển
sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

Kính gửi:

(Tên cơ quan, đơn vị thực hiện hỗ trợ liên kết)

Tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax: E-mail

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia....., (tên đơn vị chủ
trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị (tên cơ quan, đơn vị thực
hiện hỗ trợ liên kết).

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ:

3. Địa bàn thực hiện:

4. Quy mô dự án, kế hoạch:

5. Tiến độ thực hiện dự án, kế hoạch:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức
kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước).....

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm)

III. CAM KẾT: (tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO: (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm)/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02
Dự án, kế hoạch liên kết

TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 202.....

TÊN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

.....

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Fax:E-mail

2. Bản sao (công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết

4. Mức đóng góp đối ứng của đơn vị chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Fax:E-mail

b) Bản sao (công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

d) Mức đóng góp đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:E-mail

b) Bản sao (công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

d) Mức đóng góp đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(kèm theo bản sao công chứng hợp đồng liên kết hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết)

3. Đơn vị tham gia liên kết thứ:

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng nông dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia liên kết

Tổng số hộ tham gia dự án:..... hộ, trong đó: Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số hộ chiếm...%; số hộ nghèo.... hộ, số hộ cận nghèo hộ và hộ dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã, bản đặc biệt khó khăn ... hộ (có danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết ở Phụ lục số ... kèm theo)

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án, kế hoạch liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi dự án đi vào hoạt động tạo việc làm cho lao động địa phương; mức thu nhập trung bình của các hộ dân tham gia dự án từ mức triệu đồng tăng lên khoảng triệu đồng/hộ theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc

dự án, góp phần tăng nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất... trong vùng giữa người dân và doanh nghiệp thu mua, tiêu thụ nguyên liệu mang tính bền vững, xóa đói giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế xã hội chung của huyện, tỉnh

3. Thời gian triển khai

4. Địa điểm, quy mô:

- Địa điểm: Thực hiện dựa án trên địa bàn huyện... trên địa bàn các xã.... tổng số bản tham gia thực hiện....bản.

- Quy mô: Tổng số hộ tham gia trên địa bàn huyệntham gia liên kết, trong đó bản A, xã B...hộ, bản C, xã D...hộ....

II. NỘI DUNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

a) Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ.

b) Tổng kinh phí thực hiện và dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch.

c) Các chỉ số đầu ra gắn với mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch.

d) Nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.....)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Làm rõ tổng mức chi phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phân đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Đề xuất chi tiết từng nội dung đề nghị hỗ trợ, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

2. Phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ và đầu mối thực hiện mua sắm đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Hiệu quả kinh tế

2. Hiệu quả môi trường

3. Hiệu quả xã hội

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết.

Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Dự kiến các rủi ro (nếu có), giải pháp tài chính xử lý các rủi ro và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03**Bảng thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Hôm nay, ngày tháng năm , tại

Chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

3. Tên đơn vị tham gia liên kết thứ.....

(thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT**

1. Địa bàn liên kết

2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết

3. Quy mô liên kết

4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết**III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT****1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch.****2. Số vốn đề nghị hỗ trợ.****3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết**

(bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác**IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT**

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án, kế hoạch liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữbản, chủ trì dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 04
Bản cam kết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

BẢN CAM KẾT

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng
sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

Kính gửi: UBND cấp huyện/Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh (được
giao vốn).....

Chủ trì liên kết:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:.....

Mã số thuế:

Sản phẩm liên kết:

Loại hình liên kết:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu
chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi
trường trong lĩnh vực.....mà dự án liên kết triển khai.

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:

CHỦ TRÌ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05**Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

Kính gửi:

- UBND cấp huyện
- UBND cấp xã

Cộng đồng dân cư:.....

Người đại diện theo ủy quyền:

- Họ và tên:
- Chức vụ:
- Địa chỉ:.....

Căn cứ quy định tạithuộc chương trình mục tiêu quốc gia.....
 (tên cộng đồng dân cư) đề nghị UBND huyện/thành phố.....

..... I.

THÔNG TIN CHUNG

1. Nội dung dự án/phương án sản xuất đề nghị hỗ trợ.....

..... 2.

Địa bàn thực hiện:.....

..... 3.

Quy mô:

..... 4.

Tiến độ thực hiện dự kiến:

.....

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Hỗ trợ nội dung.....;

2. Hỗ trợ nội dung.....

.....

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....(chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ).....

III. CAM KẾT

1. Tính chính xác về những thông tin nêu trên.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật có liên quan.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO

(liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm)./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06
Biên bản họp cộng đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

BIÊN BẢN HỌP CỘNG ĐỒNG

Hôm nay, ngày tháng năm, tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp) đã tổ chức họp để: (nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự họp

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).
- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).
- Đại diện UBND xã và các thành phần tham gia (nêu rõ các thành phần tham gia....., số lượng, đối tượng tham gia).

2. Nội dung cuộc họp

- Phổ biến dự án: Tên dự án, mục tiêu dự án, cách thức xây dựng dự án, chính sách hỗ trợ của dự án
- Thảo luận điều kiện tham gia của hộ: tiêu chí chọn hộ tham gia, trách nhiệm của hộ khi tham gia dự án.
- Lập danh sách hộ tham gia: là hộ đáp ứng tiêu chí và tự nguyện tham gia dự án, có cam kết thực hiện đúng các quy định của dự án.

(Kèm theo danh sách hộ tham gia).

3. Tổ chức thực hiện

.....
Cuộc họp đã kết thúc vào... giờ... cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Thư ký cuộc họp

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các cơ quan khác

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các cơ quan khác

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các hộ dân

(Ký, ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN CỘNG ĐỒNG

TT	Họ tên người đại diện hộ tham gia dự án	Địa chỉ	Hộ gia đình thuộc diện (HN, HCN, HMTN, khác)...	Lao động trong độ tuổi (Người)	Nội dung đăng ký hỗ trợ (ghi cụ thể nội dung hỗ trợ)	Đối ứng của hộ (ghi rõ đối ứng bằng tiền hoặc hiện vật)	Đăng ký vay vốn từ Ngân hàng CSXH (Triệu đồng)	Ký xác nhận hoặc dấu tay điểm chỉ

Mẫu số 07**Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 202.....

DỰ ÁN:.....**I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN****1. Đại diện cộng đồng dân cư**

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Số CMND hoặc CCCD:.....
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Địa bàn thực hiện:.....

(các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; huyện nghèo và các xã còn lại).

3. Đối tượng tham gia

- Số lượng hộ gia đình tham gia dự án:.....

(Phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia gồm: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn do cộng đồng bình chọn)...

4. Mục tiêu dự án**4.1. Mục tiêu chung.....****4.2. Mục tiêu cụ thể: giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm số hộ nghèo...****5. Thời gian triển khai thực hiện dự án (nhưng không quá 3 năm):**

Năm.....

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Các hoạt động dự án (căn cứ các nội dung hỗ trợ để xây dựng các hoạt động của dự án)

2. Kinh phí thực hiện dự án

Tổng chi phí dự án, kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chi tiết theo từng hoạt động, phần đóng góp của các thành viên

3. Phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có)

4. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng một phần vốn trong cộng đồng (nếu có)

- Tỷ lệ hoặc mức quay vòng vốn hoặc hiện vật.
- Hình thức, trình tự luân chuyển.
- Cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển.

III. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC DỰ ÁN

1. Hiệu quả xã hội

2. Hiệu quả kinh tế

3. Khả năng nhân rộng

4. Kết quả đầu ra sản phẩm của dự án

5. Hiệu quả khác (nếu có)

IV. CHẾ TÀI XỬ LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP VI PHẠM CAM KẾT (NẾU CÓ)

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ đầu tư, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác tham gia dự án vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tiến độ thời gian thực hiện; trách nhiệm của cộng đồng dân cư và các bên có liên quan

VII. CÁC NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Ngoài các nội dung nêu trên, đại diện cộng đồng xây dựng dự án có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án và phù hợp với điều kiện thực tế; các kiến nghị đề xuất có liên quan.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực
quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà
nước của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 248/TTr-SXD ngày
25 tháng 7 năm 2024, Báo cáo số 289/BC-STP ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Sở
Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số 309/TB-
VPUB ngày 01 tháng 08 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND tỉnh.
- b) UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện).
- c) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện.
- d) UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã).

đ) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong các lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nội dung phân cấp

1. Sở Xây dựng kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

2. UBND cấp huyện kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng đối với các cơ quan, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã trong phạm vi địa bàn quản lý của mình.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. UBND tỉnh (cơ quan phân cấp)

Giao Sở Xây dựng tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Sở Xây dựng

Tổ chức thực hiện kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ. Chịu trách nhiệm và tổng hợp báo cáo định kỳ kết quả kiểm tra về UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất.

3. UBND cấp huyện

Tổ chức thực hiện kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ. Chịu trách nhiệm và báo cáo định kỳ kết quả kiểm tra về UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất, đồng thời gửi Sở Xây dựng tổng hợp.

4. Cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và UBND cấp xã phối hợp kiểm tra khi có yêu cầu của Sở Xây dựng hoặc UBND cấp huyện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 222/TTr-STC ngày 02 tháng 8 năm 2024, Tờ trình số 224/TTr-STC ngày 05 tháng 8 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 331/BC-STP ngày 30 tháng 7 năm 2024, Báo cáo số 336/BC-STP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Sở Tư pháp, ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây

1. Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2008 về việc quy định cơ quan, đơn vị thu lệ phí cấp giấy, xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở.
2. Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2008 về việc quy định cơ quan, đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
3. Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc quy định đối tượng học viên hưởng chế độ hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian tập trung học trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 8 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 07/4/2022
của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2024 của
Chính phủ quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và
hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 144/TTr-SLĐTBXH ngày 01 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La như sau:

“2. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- a) Văn phòng;*
- b) Thanh tra;*
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;*
- d) Phòng Người có công;*
- e) Phòng Lao động - Việc làm, Giáo dục nghề nghiệp;*
- f) Phòng Bảo trợ và phòng, chống tệ nạn xã hội”.*

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 8 năm 2024./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2014
của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tạm vay các nguồn ngân sách
tỉnh chưa sử dụng cho các dự án trọng điểm, cấp thiết để đẩy nhanh tiến độ
trên địa bàn huyện Vân Hồ, Sốp Cộp và Thành phố Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều
theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của
HĐND tỉnh Sơn La về việc bãi bỏ Nghị quyết số 65/2014/NQ-HĐND ngày 03
tháng 4 năm 2014; Nghị quyết số 105/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 01 năm
2015 của HĐND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 312/TTr-SKHĐT
ngày 09 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định tạm vay các nguồn ngân sách tỉnh chưa sử dụng cho các dự án trọng điểm, cấp thiết để đẩy nhanh tiến độ trên địa bàn huyện Vân Hồ, Sốp Cộp và Thành phố Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1520/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về xã
nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; Bộ tiêu chí
huyện nông thôn mới theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024
trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2024 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ
tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới;
quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng
nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về
xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí
quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới
nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù,
không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2022 của
UBND tỉnh Sơn La về phân công nhiệm vụ phụ trách triển khai, thực hiện Bộ tiêu
chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thành phố hoàn thành nhiệm vụ
xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2022 của
UBND tỉnh Sơn La về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã*

nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 345/TTr-SNN ngày 19 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2024 - 2025.

Các chỉ tiêu, tiêu chí được sửa đổi kèm theo Quyết định này là căn cứ để chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã, huyện trên địa bàn tỉnh; là cơ sở để tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2025. Các chỉ tiêu, tiêu chí khác thực hiện theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND; Quyết định số 1002/QĐ-UBND.

(chi tiết có Phụ lục số I; II; III kèm theo).

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố

1. Các sở, ban, ngành được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu

a) Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, lĩnh vực được giao phụ trách và điều kiện thực tế của tỉnh, các sở, ban, ngành được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu ban hành văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố và các xã:

- Triển khai, thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu được sửa đổi tại Điều 1 Quyết định này.

- Hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ minh chứng đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu được sửa đổi tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

b) Chủ trì thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Hằng năm, tổng hợp Báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ hướng dẫn của các sở, ban, ngành, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu được sửa đổi tại Điều 1 Quyết định này.

b) Chỉ đạo huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện, hoàn thành các tiêu chí theo kế hoạch; kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 để đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững.

c) Tổ chức thẩm tra, trình Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận nông thôn mới các cấp theo quy định.

d) Định kỳ, báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn, gửi các sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I
SỬA ĐỔI MỘT SỐ CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2024 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 211/QĐ-TTg
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh)

Bộ Tiêu chí xã Nông thôn mới sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 có 04 chỉ tiêu của 04 Tiêu chí được sửa đổi, gồm các tiêu chí 13.1-Tiêu chí số 13; chỉ tiêu 15.4-Tiêu chí số 15; Chỉ tiêu số 17.1-tiêu chí số 17; chỉ tiêu số 18.4-tiêu chí số 18. Trên cơ sở đề xuất của các ngành, UBND tỉnh Sơn La quyết định sửa đổi như sau:

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND				Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg		Số, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu	
1	Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiêu chí số 15-Y tế	15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 50%	15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Sở Y tế
3	Tiêu chí số 17 Môi trường và an toàn thực	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	Sở Nông nghiệp và PTNT

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND				Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg			Sở, ngành hướng dẫn, thẩm định	
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu		Sở Tư pháp
	phẩm		Xã khu vực III	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)		Xã khu vực III	$\geq 20\%$	
4	Tiêu chí số 18- Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định		Đạt	18.4. Tiếp cận pháp luật	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Đạt	
						b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt	
						c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt	

Phụ lục II

SỬA ĐỔI MỘT SỐ CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2024 - 2025

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 211/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh)

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND			Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg			Sở, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu	
1	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥ 1	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%	
2	Thông tin và Truyền thông	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Theo Công bố chỉ tiêu của Bộ Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Lao động	12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	$\geq 30\%$	Bãi bỏ nội dung tiêu chí “12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn” và chỉ tiêu “UBND cấp tỉnh quy định cụ thể” thuộc tiêu chí số 12 về Lao động.	Bãi bỏ	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND			Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg			Số, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu	
4	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1 mô hình	13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.	≥ 1	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.	Đạt	
5	Y tế	14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Sở Y tế
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND			Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg			Số, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu	
6	Hành chính công	15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
7	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	≥ 1 mô hình	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	Đạt $\geq 90\%$	Sở Tư pháp
8	Môi trường	17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	$\geq 5\%$	17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	Không quy định	Sở Xây dựng
9	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày/đêm	Xã khu vực III $\geq 25\%$; Xã không thuộc khu vực III $\geq 35\%$ Xã khu vực III ≥ 40 lít; Xã không thuộc khu vực III ≥ 60 lít	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày/đêm	$\geq 35\%$ ≥ 40 lít	Sở Nông nghiệp và PTNT

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND			Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg			Số, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã khu vực III $\geq$ 20%; Xã không thuộc khu vực III $\geq$ 25%	18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 20\%$	

Phụ lục III

SỬA ĐỔI MỘT SỐ CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2024 - 2025

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 211/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh)

Bộ Tiêu chí Huyện nông thôn mới sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 có 06 chỉ tiêu của 05 Tiêu chí được sửa đổi, gồm các tiêu tiêu 2.4-Tiêu chí số 2; chỉ tiêu 5.4-Tiêu chí số 5; Chỉ tiêu số 6.2; 6.4-tiêu chí số 6; chỉ tiêu số 7.4-tiêu chí số 7; chỉ tiêu 9.5-tiêu chí số 9. Trên cơ sở đề xuất của các ngành, UBND tỉnh Sơn La quyết định sửa đổi như sau:

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND			Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg		Sở, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Giao thông	2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Đạt	2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	≥ 01
2	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Cấp độ 1	5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Đạt
3	Kinh tế	6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt
					Sở Công thương

Nội dung Chỉ tiêu, tiêu chí xã Nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg được cụ thể hóa tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND				Nội dung chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi theo Quyết định số 211/QĐ-TTg			Số, ngành hướng dẫn, thẩm định
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Nội dung Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả		Đạt	6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Môi trường	7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp		≥ 01 công trình	7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		Đạt	9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1528/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ
Đại hội Đảng các cấp, Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại
biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kế hoạch số 1233/KH-TTTP ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thanh
tra Chính phủ về phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng các cấp,
Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và
đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 478/TTr-SNV ngày
19 tháng 7 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng các cấp, Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Giao Chánh Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng các cấp,
Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội
khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND
ngày 31/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Nâng cao hiệu quả tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của công dân theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế tối đa các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài, bức xúc, đặc biệt tình trạng khiếu kiện vượt cấp trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Tập trung giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở không để phát sinh thành “điểm nóng”.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa UBND tỉnh với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trong việc tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Kịp thời xử lý các tình huống đối với các đoàn công dân khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài, bức xúc trên địa bàn tỉnh; phục vụ tốt Đại hội Đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

II. NỘI DUNG

1. Đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

- Quán triệt, tuyên truyền và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy Sơn La về công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo tại các văn bản: Chỉ thị số 35/CT-TW ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Chính trị; Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH15 ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 136-KH/TU ngày 02 tháng 5 năm 2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TW ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Quy định số 429-QĐ/TU ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; Công văn số 2062/UBND-NC ngày 15

tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về việc triển khai Công văn số 3143/VPCP-QHĐP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ; Công văn số 2611/UBND-BTCD ngày 19 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện Công văn số 5992-CV/TU ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác nắm tình hình, quản lý công dân, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Tổ chức tốt công tác tiếp công dân và tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kịp thời chỉ đạo để giải tỏa những vụ việc bức xúc, đông người, không để phát sinh điểm nóng.

- Tiếp tục kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người phức tạp, kéo dài theo Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh. Tăng cường tổ chức đối thoại tìm phương án khả thi nhằm giải quyết dứt điểm vụ việc.

- Chủ động theo dõi, nắm tình hình khiếu nại, tố cáo ngay từ khi mới phát sinh; kịp thời giải quyết đúng thời hạn pháp luật quy định và nâng cao chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo hạn chế công dân khiếu kiện vượt cấp. Trong thời gian diễn ra Đại hội các cấp, các cơ quan tham mưu thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, bức xúc cần cân nhắc, xem xét và lựa chọn giải pháp xử lý đảm bảo kịp thời, phù hợp, hiệu quả tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đồng thời hạn chế tối đa phản ứng tiêu cực của tổ chức và người dân.

- Thường xuyên liên hệ kịp thời với Trụ sở tiếp công dân tỉnh, Thanh tra tỉnh về tình hình công dân khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, bức xúc để có phương án tiếp công dân.

- Xử lý kịp thời đúng quy định của Đảng và pháp luật những nội dung tố cáo của công dân có liên quan đến nhân sự Đại hội của Đảng, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

2. Thanh tra tỉnh

- Tiếp tục tham mưu thực hiện nhiệm vụ của Tổ công tác của tỉnh theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 3 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, giải quyết khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố thực hiện Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, giải quyết khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xử lý kịp thời vướng mắc trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

- Căn cứ báo cáo của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; Ban tiếp công dân tỉnh lập danh mục những huyện, thành phố có nhiều đoàn đông người đến Trụ sở tiếp công dân, có nhiều vụ việc công dân đến khiếu nại, tố cáo bức xúc, kéo dài. Qua đó phân loại và đề xuất biện pháp xử lý theo nhóm nội dung khiếu nại, tố cáo.

2. Ban Tiếp công dân tỉnh

- Phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố nắm tình hình khiếu nại, tố cáo, phát hiện những điểm, những nơi có yếu tố xảy ra khiếu nại tố cáo đông người, đề kiến nghị cấp có thẩm quyền có biện pháp xử lý dứt điểm, không để phát sinh “điểm nóng”.

- Đảm bảo bố trí đủ cán bộ trực, tiếp công dân kể cả các ngày thứ 7, chủ nhật, dịp nghỉ lễ, tết trong các ngày diễn ra Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Tăng cường phối hợp hoạt động giữa Ban Tiếp công dân với đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân tại Trụ sở.

- Tạo điều kiện cho Luật sư tham gia tư vấn, trợ giúp pháp lý miễn phí cho công dân tại Trụ sở Tiếp công dân theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên liên hệ kịp thời với Trụ sở Tiếp công dân Trung ương về tình hình các công dân khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, bức xúc để Ban Tiếp công dân có phương án tiếp công dân. Khi có yêu cầu, tham mưu với UBND tỉnh phối hợp với Trụ sở Tiếp công dân Trung ương có phương án thuyết phục, vận động và tổ chức đưa công dân về địa phương.

3. Đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh cử đại diện phối hợp với Ban Tiếp công dân tỉnh thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở Tiếp công dân của tỉnh trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Đồng thời căn cứ vào báo cáo tình hình tiếp công dân tại Trụ sở Tiếp công dân tỉnh để kịp thời báo cáo Tỉnh ủy, Thường trực HĐND xin ý kiến chỉ đạo khi cần thiết.

4. Đối với Công an tỉnh

- Chỉ đạo cơ quan Công an các huyện, thành phố rà soát, nắm bắt tình hình diễn biến khiếu kiện tại địa bàn, thông báo kịp thời để Trụ sở tiếp công dân chủ động trong việc sắp xếp kế hoạch tiếp công dân. Trên cơ sở đó có phương án ứng phó với những tình huống phức tạp, ngăn chặn các đối tượng xấu lợi dụng, kích động những người khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thu thập, củng cố chứng cứ lập hồ sơ để có biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật đối với những người lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo có hành vi vượt quá giới hạn, gây rối trật tự công cộng vi phạm pháp luật, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể và công dân.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thanh tra tỉnh

Căn cứ báo cáo của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; thường xuyên, định kỳ có báo cáo kịp thời với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Tổ công tác theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La

- Thường xuyên liên hệ kịp thời với Trụ sở Tiếp công dân Trung ương nắm tình hình công dân của tỉnh liên quan đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các cơ quan Trung ương; kịp thời xử lý, vận động công dân; chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để đón công dân của tỉnh khiếu kiện vượt cấp, đông người tại Hà Nội trở về địa phương (nếu có).

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng và Bầu cử. Trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng các cấp cần cân nhắc việc thực hiện cường chế đảm bảo đúng quy định của pháp luật đối với những vụ việc liên quan đến khiếu kiện đông người, phức tạp.

3. Ban Tiếp công dân tỉnh

Thực hiện việc báo cáo hằng ngày tình hình tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân với Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Đối với các vụ việc đông người, phức tạp, bức xúc chủ động đề xuất phương án xử lý kịp thời, hiệu quả.

4. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

- Xây dựng Kế hoạch cụ thể để tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trước ngày 10 tháng 8 năm 2024.

- UBND các huyện, thành phố thành lập Tổ công tác tiếp công dân phục vụ Đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trước ngày 10 tháng 8 năm 2024.

- Thường xuyên, định kỳ có báo cáo kịp thời với Thanh tra tỉnh để tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

4. Công an tỉnh

Có phương án cụ thể, phối hợp chặt chẽ với Ban Tiếp công dân tỉnh để kịp thời xử lý các tình huống khiếu kiện đông người để kịp thời xử lý các tình huống khiếu kiện đông người, phức tạp, bức xúc đảm bảo sự hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước.

Trên đây là Kế hoạch về việc phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội Đảng các cấp, Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện bắt đầu từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi kết thúc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1567/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố trong quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 145/TTr-SYT ngày 19/7/2024 về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố trong quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố trong quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố trong quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) trong công tác quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Y tế, UBND cấp huyện và tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La phải đảm bảo tính thống nhất, khách quan, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, phân cấp quản lý nhà nước; đảm bảo giải quyết công việc có tính hệ thống, hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động y tế.

2. Công tác phối hợp phải đảm bảo tính chủ động, tích cực, đề cao trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động y tế.

3. Những nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động y tế không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Sở Y tế phối hợp cùng UBND cấp huyện trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của pháp luật, thẩm quyền và phân cấp quản lý; UBND cấp huyện phối hợp, chỉ đạo Trung tâm Y tế trực thuộc hướng dẫn, phối hợp với UBND các xã, thị trấn trong việc chỉ đạo các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn triển khai, thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực y tế theo quy định.

Chương II HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến các hoạt động về y tế theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; hội nghị triển khai các chương trình, dự án, đề án, nghị quyết, kế hoạch ... về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động y tế trên địa bàn theo đúng quy định pháp luật.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án, báo cáo về lĩnh vực y tế.

2. Quản lý y tế dự phòng, vệ sinh nước sạch sinh hoạt, vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, y tế học đường.

3. Quản lý khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng.

4. Quản lý về dược, mỹ phẩm, y dược cổ truyền.

5. Quản lý về an toàn thực phẩm.

6. Quản lý về trang thiết bị và công trình y tế.

7. Quản lý về dân số và sức khỏe sinh sản.

8. Quản lý về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế.

9. Quản lý về truyền thông, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế.

10. Thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế.

11. Triển khai các Chương trình mục tiêu Quốc gia (*các chương trình, dự án, tiểu dự án thuộc lĩnh vực y tế*).

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 6. Phối hợp xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án, báo cáo về lĩnh vực y tế

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện tham mưu, giúp UBND tỉnh xây dựng dự thảo: Chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án về y tế thực hiện trên phạm vi địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện triển khai tổ chức thực hiện chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án thực hiện trên phạm vi địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ban hành văn bản đề nghị UBND cấp huyện phối hợp báo cáo định kỳ, thường xuyên, đột xuất về lĩnh vực y tế để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. UBND cấp huyện có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp, ban hành: Chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án về y tế thực hiện trên phạm vi địa bàn huyện; chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, đơn vị chuyên môn tuyến tỉnh triển khai tổ chức thực hiện chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án về y tế trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế trong việc thực hiện báo cáo định kỳ, thường xuyên, đột xuất về lĩnh vực y tế để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 7. Phối hợp quản lý y tế dự phòng, vệ sinh nước sạch sinh hoạt, vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, y tế học đường

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện

Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh và triển khai thực hiện kế hoạch; huy động hoặc tham mưu UBND tỉnh huy động mọi nguồn lực để kịp thời khoanh vùng, cô lập, dập tắt dịch khi có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn tỉnh; tham mưu với UBND tỉnh xây dựng kế hoạch về phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần; kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia; kế hoạch phòng, chống tác hại của thuốc lá; kiểm tra và thông báo định kỳ chất lượng nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, kiểm tra vệ sinh lao động; kiểm tra công tác vệ sinh môi trường, y tế học đường trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với Sở Y tế

Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn và triển khai thực hiện kế hoạch; huy động mọi nguồn lực để kịp thời khoanh vùng, cô lập, dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn; xây dựng kế hoạch về phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần; kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia; kế hoạch phòng, chống tác hại của thuốc lá; giám sát chất lượng nước sạch sinh hoạt trên địa bàn huyện; chỉ đạo công tác vệ sinh lao động, công tác vệ sinh môi trường, y tế học đường trên địa bàn huyện, thành phố quản lý.

Điều 8. Phối hợp quản lý về khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm đối với các hình thức tổ chức của cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý. Chỉ đạo về chuyên môn y tế và các nội dung có liên quan đến sức khỏe người dân trên địa bàn.

2. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Y tế quản lý về hoạt động kinh doanh đối với các hình thức tổ chức của cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý; khi phát hiện có vi phạm, UBND cấp huyện có trách nhiệm xử lý hoặc thông báo cho Sở Y tế, cấp có thẩm quyền để phối hợp xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Điều 9. Phối hợp trong quản lý về dược, mỹ phẩm, y dược cổ truyền

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện

a) Quản lý các cơ sở nhà nước, cơ sở tư nhân trong hoạt động hành nghề dược và mỹ phẩm trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện lộ trình áp dụng nguyên tắc tiêu chuẩn thực hành nhà thuốc tốt (GPP), thực hành tốt phân phối thuốc (GDP); thông báo cho UBND cấp huyện biết các cơ sở đạt điều kiện GPP, GDP trên địa bàn tỉnh;

b) Kiểm nghiệm các loại thuốc, mỹ phẩm; xem xét tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm xác định nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật; thông báo đến UBND cấp huyện, cơ sở kinh doanh, nhà sản xuất biết kết quả kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm có vi phạm về chất lượng để thu hồi, cấm lưu hành.

c) Quản lý các cơ sở nhà nước, cơ sở tư nhân trong phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng bằng y dược cổ truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến và chất lượng của dược liệu, thuốc cổ truyền tại địa phương theo thẩm quyền được phân cấp; phối hợp với các đơn vị có liên quan trong hướng dẫn khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu theo quy định.

2. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế thực hiện các biện pháp quản lý giá thuốc trên địa bàn quản lý; nắm bắt, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến và chất lượng của dược liệu, thuốc cổ truyền; tạo điều kiện để các tập thể, cá nhân liên quan trong thực hiện các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu tại địa phương.

Điều 10. Phối hợp trong quản lý về an toàn thực phẩm

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định về phân công, phân cấp của pháp luật; chủ trì tham mưu và thực hiện nhiệm vụ là thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, quản lý hồ sơ, cấp phép về lĩnh vực an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện theo phân công, phân cấp; thông báo cho UBND cấp huyện biết các cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn để nắm bắt, quản lý.

2. UBND cấp huyện phối hợp với Sở Y tế trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, quản lý điều kiện bảo đảm an toàn đối với các cơ sở thực phẩm theo phân công, phân cấp. Phối hợp tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm tại địa phương; Phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn, truyền thông cho cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát chất lượng sản phẩm thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Phối hợp trong quản lý về trang thiết bị và công trình y tế

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn tỉnh; chủ trì tiếp nhận hồ sơ, đăng tải công khai thông tin và hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế, hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện mua, bán trang thiết bị y tế; số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A,

B và hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; danh sách các trang thiết bị y tế đã bị thu hồi số lưu hành trên địa bàn tỉnh trên trang thông tin điện tử.

2. UBND cấp huyện phối hợp với Sở Y tế trong việc chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 12. Phối hợp về công tác dân số và sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện:

a) Kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng trên địa bàn tỉnh.

b) Kiểm tra việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng.

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Y tế:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng trên địa bàn huyện.

b) Phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng cấp huyện, xã trên địa bàn; chủ trì tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân số và phát triển cấp xã, cấp bản/tiểu khu/tổ dân phố trên địa bàn huyện.

Điều 13. Phối hợp về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế

1. Sở Y tế chủ trì ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và phối hợp với UBND cấp huyện rà soát, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức y tế thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện; phối hợp với UBND cấp huyện trong việc dự báo, đề xuất số lượng đào tạo cử tuyển bác sĩ hàng năm trên địa bàn; phối hợp quản lý cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và quản lý các chương trình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức y tế theo thẩm quyền.

2. UBND huyện định kỳ vào tháng 9 hàng năm, rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức y tế thuộc phạm vi quản lý của năm kế tiếp phối hợp với Sở Y tế để triển khai, tổ chức thực hiện. Chỉ đạo Trung tâm Y tế, UBND cấp xã rà soát, đề xuất nhu cầu, số lượng chỉ tiêu đi học cử tuyển bác sĩ hàng năm trên địa bàn huyện, thành phố, trình cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, quyết định (*đồng thời gửi Sở Y tế*).

Điều 14. Phối hợp về truyền thông, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế cho các cơ quan quản lý nhà nước về y tế, những cơ sở khám, chữa bệnh đóng trên địa bàn tỉnh và Nhân dân trên địa bàn bằng những hình thức phù hợp.

2. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Y tế triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế cho các cơ quan quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn huyện, thành phố, những cơ sở khám, chữa bệnh đóng trên địa bàn và Nhân dân trên địa bàn huyện, thành phố bằng những hình thức phù hợp.

Điều 15. Phối hợp thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Y tế xây dựng kế hoạch kiểm tra, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Phối hợp triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia (*các chương trình, dự án, tiểu dự án thuộc lĩnh vực y tế*)

1. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì tham mưu xây dựng kế hoạch đối với các chương trình, dự án, tiểu dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia được giao cho ngành y tế trên địa bàn tỉnh, triển khai thực hiện, phân bổ hoặc tham mưu phân bổ chỉ tiêu chuyên môn, nguồn lực cho UBND cấp huyện, theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ, đột xuất việc triển khai thực hiện.

2. UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với Sở Y tế: Xây dựng kế hoạch thực hiện trên địa bàn quản lý; triển khai thực hiện kế hoạch; sử dụng các nguồn lực được phân bổ, sẵn có để thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng, các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra. Thực hiện hoặc phối hợp với Sở Y tế theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ, đột xuất việc triển khai thực hiện, thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 17. Phối hợp thực hiện các nội dung khác

Sở Y tế và UBND cấp huyện phối hợp UBND ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Triển khai tổ chức thực hiện Quy chế

Sở Y tế, UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy chế; chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc phối hợp với các cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này nhằm nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước, các nhiệm vụ về y tế theo phân cấp quản lý.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về quản lý nhà nước, thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về UBND cấp huyện và Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1610/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Danh mục tài liệu thuộc nguồn nộp lưu
vào Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

*Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2014/TT-BNV ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài
liệu vào Lưu trữ lịch sử các cấp; Quyết định số 135/QĐ-BNV ngày 06 tháng 3 năm
2015 của Bộ Nội vụ về việc đính chính Thông tư số 17/2014/TT-BNV ngày 20
tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BNV ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ Quy định thời hạn bảo quản tài liệu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 558/TTr-SNV ngày 07
tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục tài liệu thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La, gồm:

1. Tài liệu hình thành trong hoạt động của HĐND (tại Phụ lục I).
2. Tài liệu hình thành trong hoạt động của UBND (tại Phụ lục II).
3. Tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức (tại Phụ lục III).

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử có trách nhiệm chỉnh lý tài liệu, lựa chọn hồ sơ, tài liệu thuộc Danh mục tài liệu nộp lưu được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này giao nộp vào Lưu trữ lịch sử tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục hồ sơ, tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tráng Thị Xuân

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI LIỆU HÌNH THÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND
(Kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 10/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
1	Hồ sơ về các kỳ họp của HĐND
2	Hồ sơ về các phiên họp, hội nghị giao ban của Thường trực HĐND
3	Hồ sơ về việc phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND
4	Hồ sơ về việc trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn việc giải tán HĐND cấp huyện và tổ chức thực hiện sau khi được phê chuẩn
5	Hồ sơ về việc phê chuẩn giải tán HĐND cấp xã
6	Hồ sơ về việc bãi bỏ văn bản trái pháp luật
7	Hồ sơ về việc phê duyệt thành lập, tổ chức lại, giải thể thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo thẩm quyền của UBND
8	Hồ sơ về việc quyết định biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND các cấp
9	Hồ sơ về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý
10	Hồ sơ về việc phê duyệt tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, tổng quyết toán ngân sách hằng năm của địa phương
11	Hồ sơ về việc xây dựng các quy định, thủ tục về tiếp công dân của Thường trực HĐND

Phụ lục II**DANH MỤC TÀI LIỆU HÌNH THÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA UBND***(Kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 10/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
I	LĨNH VỰC NỘI VỤ
1	Hồ sơ tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt
2	Hồ sơ thành lập, tổ chức hoạt động và báo cáo tổng kết cuộc bầu cử của Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND
3	Hồ sơ về việc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh; công nhận xã an toàn; khu, vùng an toàn khu được phê duyệt
4	Hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.
5	Hồ sơ về việc quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã
6	Hồ sơ về việc xây dựng bản đồ địa giới hành chính, cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính
7	Hồ sơ về việc giải quyết tranh chấp địa giới hành chính
8	Hồ sơ về các khu vực địa giới đơn vị hành chính các cấp bị thay đổi do tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vận động địa chất
9	Hồ sơ về việc cho phép đặt văn phòng đại diện của hội ở địa phương
10	Hồ sơ về việc ban hành Danh mục cơ quan, tổ chức; Danh mục thành phần hồ sơ, tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh
11	Hồ sơ, tài liệu giải quyết các vấn đề nghiêm trọng về tín ngưỡng, tôn giáo
II	QUỐC PHÒNG, AN NINH
1	Hồ sơ về việc xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân
2	Hồ sơ về việc tuyển quân hằng năm
3	Hồ sơ về việc bảo đảm an ninh quốc gia trên địa bàn
4	Hồ sơ về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước
III	DÂN TỘC

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
1	Hồ sơ về việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số
2	Hồ sơ về việc xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển; các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù
3	Hồ sơ về việc quyết định công nhận, bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
4	Hồ sơ về việc xác định hôn nhân cận huyết thống, tảo hôn của các dân tộc thiểu số
IV	TƯ PHÁP
1	Hồ sơ về giải quyết việc nuôi con nuôi, kết hôn có yếu tố nước ngoài
2	Hồ sơ về việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch cấp trái quy định của pháp luật
3	Hồ sơ về việc thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước
4	Hồ sơ về việc phê duyệt đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng Công chứng
5	Hồ sơ về việc cho phép thành lập, thay đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng và thu hồi quyết định thành lập Văn phòng công chứng
6	Hồ sơ về việc quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp
7	Hồ sơ về việc phê duyệt đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương
8	Hồ sơ về việc thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại
V	KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
1	Hồ sơ về việc ban hành quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, 05 năm và hằng năm; chương trình, kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển bền vững, tăng trưởng xanh; chỉ tiêu kế hoạch tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội
2	Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hằng năm của Thủ tướng Chính phủ cho tỉnh.
3	Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hằng năm của UBND cấp tỉnh cho các sở, ngành và UBND cấp huyện.
4	Hồ sơ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND
5	Hồ sơ về việc phê duyệt danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
6	Hồ sơ về việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
7	Hồ sơ về việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp nhà nước
VI	TÀI CHÍNH
1	Hồ sơ về việc giao dự toán thu chi ngân sách hằng năm cho các sở, ban, ngành và cấp huyện.
2	Hồ sơ về việc phê duyệt dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác hằng năm
3	Hồ sơ về việc phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư có sử dụng vốn ngân sách
4	Hồ sơ về việc phê duyệt kế hoạch điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành
5	Hồ sơ về việc phát hành trái phiếu và các hình thức vay nợ khác của địa phương
6	Hồ sơ về việc xử lý đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn giấu, chìm đắm được tìm thấy; di sản không có người thừa kế; tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước theo bản án, quyết định thi hành án; tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước (bao gồm cả vốn ODA) khi dự án kết thúc, tài sản của tổ chức cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương
7	Hồ sơ về việc phê duyệt Đề án thành lập và hoạt động của các quỹ
8	Hồ sơ về việc phân công đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp
9	Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu thu thuế, phí, lệ phí hằng năm
VII	CÔNG THƯƠNG
1	Hồ sơ về việc thực hiện các chủ trương, biện pháp thực hiện công nghiệp hóa trên địa bàn
2	Hồ sơ về việc thành lập, mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp
3	Hồ sơ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp
4	Hồ sơ về việc quản lý việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển công nghiệp, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế...
5	Hồ sơ về việc phê duyệt quy trình vận hành đơn hồ thủy điện; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền quản lý; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp
6	Hồ sơ về việc chỉ đạo điểm, xây dựng mô hình làng nghề sản xuất, hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
7	Hồ sơ về các thương hiệu sản phẩm hàng hóa của các hợp tác xã, các làng nghề
8	Danh mục hàng hóa cấm xuất, nhập khẩu
9	Hồ sơ về việc đặt các cơ quan đại diện thương mại nước ngoài trên địa bàn
VIII	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
1	Hồ sơ xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất
2	Hồ sơ phê duyệt các phương án giao rừng cho cấp huyện và cấp xã
3	Hồ sơ về quản lý việc sử dụng đất lâm nghiệp
4	Hồ sơ xác lập khu bảo tồn vùng nước nội địa
5	Hồ sơ xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi đặc biệt, cấp I thuộc thẩm quyền quản lý
6	Hồ sơ về việc phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới
IX	GIAO THÔNG VẬN TẢI
1	Hồ sơ về việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông
2	Hồ sơ về việc quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị và các đường khác
3	Hồ sơ về việc thỏa thuận các vấn đề liên quan đến đường thủy nội địa
X	XÂY DỰNG VÀ QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC
1	Hồ sơ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị
2	Hồ sơ về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng đối với công trình nhóm A, B
3	Hồ sơ về việc phê duyệt Đề án công nhận đô thị loại V
4	Các hồ sơ thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao: - Hồ sơ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; - Hồ sơ phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; - Hồ sơ ban hành danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế;

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
	- Hồ sơ phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.
5	Hồ sơ về việc phê duyệt chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở thương mại và nhà ở xã hội
5	Hồ sơ về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội
6	Hồ sơ về việc quyết định thu hồi quỹ đất thuộc các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới
7	Hồ sơ về việc cho phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
8	Hồ sơ về việc phê duyệt các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng
XI	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
1	Hồ sơ về việc phê duyệt phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện
2	Hồ sơ về việc quy định hạn mức giao đất, công nhận đất ở, công nhận quyền sử dụng đất; diện tích tối thiểu được tách thửa
3	Hồ sơ về việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trưng dụng đất
4	Hồ sơ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư
5	Hồ sơ về việc khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
6	Hồ sơ về việc phát hiện khoáng sản mới
7	Hồ sơ về việc thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND
8	Hồ sơ về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ
9	Hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
10	Hồ sơ về việc cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
XII	VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
1	Hồ sơ về việc phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
2	Hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (đã được công nhận)
3	Hồ sơ đề nghị công nhận di tích cấp quốc gia (đã được công nhận)
4	Hồ sơ phê duyệt, công nhận di tích
5	Hồ sơ về việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại địa phương
6	Hồ sơ về việc tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế tại địa phương
7	Hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia (đã được công nhận)
8	Hồ sơ về việc công nhận khu du lịch và điểm du lịch tại địa phương
XIII	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
1	Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (đã được công nhận)
2	Hồ sơ về việc đề nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục (đã được công nhận).
XIV	Y TẾ
1	Hồ sơ về việc công nhận xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế
2	Hồ sơ về việc quản lý biến động về dân số, đề xuất các giải pháp điều chỉnh mức sinh và tỷ lệ gia tăng dân số trên địa bàn
XV	NGOẠI VỤ
1	Hồ sơ về việc xây dựng, đệ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận các loại hình danh hiệu văn hóa thế giới
2	Hồ sơ về việc thực hiện điều ước quốc tế về biên giới, lãnh thổ quốc gia
3	Hồ sơ về xử lý các vấn đề nảy sinh trên biên giới đất liền tại địa phương
4	Hồ sơ về việc xây dựng duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cột mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới
5	Hồ sơ về việc bảo vệ mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới
6	Hồ sơ về việc ký kết các thỏa thuận quốc tế.

Phụ lục III**DANH MỤC TÀI LIỆU HÌNH THÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC***(Kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 10/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
I	TÀI LIỆU TỔNG HỢP
1	Hồ sơ xây dựng, ban hành kế hoạch, báo cáo tổng hợp, chuyên đề năm, nhiều năm của cơ quan
2	Hồ sơ hội nghị tổng kết, sơ kết công tác năm; chuyên đề; giao ban.
3	Hồ sơ trả lời chất vấn, bản thuyết trình, giải trình Quốc Hội, Chính phủ
II	TÀI LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, THỐNG KÊ
1	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy hoạch phát triển tổng thể
2	Hồ sơ phê duyệt chiến lược phát triển, quy hoạch chi tiết, dự án, đề án
3	Hồ sơ xây dựng kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch dài hạn, hằng năm của cơ quan
4	Chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm
5	Báo cáo thống kê tổng hợp, thống kê chuyên đề hằng năm của cơ quan
6	Báo cáo tổng hợp điều tra cơ bản
III	TÀI LIỆU TỔ CHỨC, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG
1	Hồ sơ xây dựng đề án tổ chức ngành, cơ quan được phê duyệt
2	Hồ sơ về việc đổi tên, quy định, thay đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức
3	Hồ sơ về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan, tổ chức
4	Hồ sơ xây dựng, ban hành tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức
5	Hồ sơ xây dựng, ban hành Đề án vị trí việc làm
6	Hồ sơ về xây dựng, giao, điều chỉnh, thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức, viên chức
IV	TÀI LIỆU LAO ĐỘNG
1	Hồ sơ các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
V	TÀI LIỆU TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN
1	Hồ sơ về giao, bổ sung, điều chỉnh, phân bổ và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan và các đơn vị trực thuộc
2	Hồ sơ về việc quyết định mua sắm, xác lập quyền sở hữu của nhà nước về tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, thuê, cho thuê, chuyển nhượng, tiêu hủy tài sản công và các hình thức xử lý khác đối với tài sản là nhà, đất
3	Hồ sơ kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tài chính đối với các vụ việc nghiêm trọng tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc
VI	TÀI LIỆU ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG
1	Hồ sơ về xây dựng đề án, dự án, chương trình mục tiêu được phê duyệt
2	Hồ sơ quản lý, tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình mục tiêu
3	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, chương trình mục tiêu
4	Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện các đề án, dự án, chương trình mục tiêu
5	Hồ sơ công trình xây dựng cơ bản nhóm A, nhóm B công trình áp dụng các giải pháp mới về kiến trúc, kết cấu, công nghệ, thiết bị, vật liệu mới; công trình xây dựng trong điều kiện địa chất, địa hình đặc biệt công trình được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa (kể từ khi đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng) gồm: Tài liệu xin chủ trương đầu tư, lập, phê duyệt dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, thi công - nghiệm thu, giải phóng mặt bằng địa điểm xây dựng công trình, phê duyệt kết quả đấu thầu và hợp đồng kinh tế, hoàn công, quyết toán công trình.
VII	TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
1	Hồ sơ hội nghị, hội thảo khoa học do cơ quan tổ chức
2	Hồ sơ thực hiện chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ cấp nhà nước
3	Báo cáo kết quả tổng thuật chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ
4	Hồ sơ sáng kiến, quy trình công nghệ hoặc giải pháp hữu ích được công nhận cấp nhà nước
5	Hồ sơ xây dựng, ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
VIII	TÀI LIỆU HỢP TÁC QUỐC TẾ
1	Hồ sơ hội nghị, hội thảo quốc tế do cơ quan chủ trì

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
2	Hồ sơ xây dựng chương trình, dự án hợp tác quốc tế của ngành, cơ quan
3	Hồ sơ về việc thiết lập quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức nước ngoài
4	Hồ sơ gia nhập thành viên các hiệp hội, tổ chức quốc tế
5	Hồ sơ niên liễm, đóng góp cho các hiệp hội, tổ chức quốc tế
6	Hồ sơ ký kết hợp tác của đoàn ra
7	Hồ sơ ký kết hợp tác của đoàn vào
8	Thư, điện, thiệp chúc mừng quan trọng (thiết lập quan hệ hợp tác, các sự kiện quốc tế do cơ quan chủ trì...)
IX	TÀI LIỆU THANH TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỤC
1	Hồ sơ thanh tra các vụ việc nghiêm trọng
2	Hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo vụ việc nghiêm trọng
X	TÀI LIỆU THI ĐUA, KHEN THƯỞNG
1	Hồ sơ Hội nghị điển hình tiên tiến
2	Hồ sơ khen thưởng của Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ cho tập thể, cá nhân.
XI	TÀI LIỆU PHÁP CHẾ
1	Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật
2	Hồ sơ tổ chức tổng kết thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật
3	Hồ sơ thẩm định văn bản quy phạm pháp luật
XII	TÀI LIỆU VỀ HÀNH CHÍNH, VĂN THƯ, LƯU TRỮ
1	Hồ sơ về lập, ban hành Danh mục bí mật nhà nước
2	Tập lưu, sổ đăng ký văn bản đi của cơ quan, gồm: - Văn bản quy phạm pháp luật. - Các văn bản hành chính.

STT	TÊN NHÓM TÀI LIỆU
XIII	TÀI LIỆU TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI
1	Tài liệu của tổ chức Đảng
1.1	Hồ sơ Đại hội
1.2	Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác, báo cáo chuyên đề đối với tổng kết năm, nhiệm kỳ
1.3	Hồ sơ về thành lập, sáp nhập, công nhận tổ chức Đảng
2	Tài liệu tổ chức Công đoàn
2.1	Hồ sơ Đại hội
2.2	Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác đối với tổng kết năm, nhiệm kỳ
3	Tài liệu tổ chức Đoàn Thanh niên
3.1	Hồ sơ Đại hội
3.2	Chương trình, kế hoạch và báo cáo tổng kết công tác năm, nhiệm kỳ
3.3	Hồ sơ tổ chức thực hiện các cuộc vận động lớn, thực hiện nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Đoàn Thanh niên
4	Tài liệu tổ chức Hội Cựu chiến binh
4.1	Hồ sơ Đại hội
4.2	Chương trình, kế hoạch và báo cáo tổng kết công tác năm, nhiệm kỳ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1612/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bộ tiêu chí công nhận xã, phường, thị trấn đạt mô hình
“chính quyền thân thiện” trên địa bàn tỉnh Sơn La****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quy chế làm việc của UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 ban hành kèm
theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh
Sơn La;*

*Thực hiện Kết luận số 1147-KL/TU ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và thực hiện mô hình “Chính quyền thân thiện”
tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Sau khi thống nhất với Ban Dân vận Tỉnh ủy; theo đề nghị của Giám đốc Sở
Nội vụ tại Tờ trình số 557/TTr-SNV ngày 07 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí gồm 21 tiêu chí làm
cơ sở cho việc xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt mô hình “chính quyền thân
thiện” trên địa bàn tỉnh Sơn La

(có Bộ tiêu chí kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp huyện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng
hướng dẫn, đơn đốc, kiểm tra việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt mô
hình “chính quyền thân thiện”.
2. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận mô hình “chính quyền
thân thiện” đối với xã, phường, thị trấn. Định kỳ hằng năm tổ chức kiểm tra, đánh
giá, công nhận lại các xã, phường, thị trấn đã được công nhận mô hình “chính
quyền thân thiện”.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định tổ chức thi hành./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN
Xã, phường, thị trấn đạt mô hình “Chính quyền thân thiện”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 10/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Cấp xã tự đánh giá Đạt/ Không đạt	Cấp huyện đánh giá Đạt/ Không đạt	Lý do không đạt
I		Về công tác ban hành văn bản và thông tin tuyên truyền			
1	1	Rà soát, sửa đổi ban hành hệ thống các văn bản liên quan đến triển khai mô hình (có ban hành đầy đủ các văn bản theo hướng dẫn); bố trí cán bộ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của xã, phường, thị trấn; rà soát trang thiết bị, cơ sở vật chất, các nội dung tuyên truyền (khẩu hiệu tuyên truyền....)			
2	2	Tổ chức cho 100% cán bộ, công chức ký cam kết thực hiện và làm theo các nội dung khẩu hiệu "4 xin", "4 luôn" và "5 không". Đồng thời treo biển khẩu hiệu "4 xin", "4 luôn" và "5 không" tại trụ sở làm việc			
3	3	Thường xuyên tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa của thực hiện mô hình “Chính quyền thân thiện”; về những việc người dân được phục vụ và những việc cán bộ, công chức phải thực hiện để người dân, tổ chức biết đề phối hợp thực hiện, tham gia giám sát đối với người đứng đầu và cán bộ, công chức (các bài viết, nội dung tuyên truyền được tập hợp lưu vào hồ sơ của mô hình).			
II		Đối với hoạt động của chính quyền			

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Cấp xã tự đánh giá Đạt/ Không đạt	Cấp huyện đánh giá Đạt/ Không đạt	Lý do không đạt
1		Đảm bảo công khai dân chủ, hướng tới chính quyền điện tử			
1.1	4	Có thông báo công khai số điện thoại của tất cả cán bộ lãnh đạo, công chức xã, phường, thị trấn và số điện thoại đường dây nóng của UBND cấp xã tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức và doanh nghiệp về quy định hành chính.			
1.2	5	Có thực hiện niêm yết đầy đủ các thủ tục hành chính thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết theo quy định tại trụ sở; công khai các thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn và trên mạng xã hội (fanpage, zalo page, ...).			
1.3	6	Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả đảm bảo 100% các thủ tục hành chính của người dân, tổ chức được giải quyết theo thẩm quyền đúng thời gian quy định; khuyến khích việc trả kết quả trước thời hạn quy định.			
1.4	7	Thực hiện đầy đủ việc gửi “ <i>Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả</i> ” với cá nhân, tổ chức về việc kéo dài thời gian giải quyết so với quy định hoặc trả kết quả không đúng hẹn (<i>nếu có</i>).			
1.5	8	Có thực hiện hệ thống tin nhắn (<i>Zalo, facebook hoặc SMS,...</i>) trả kết quả cho tổ chức và công dân khi đến giao dịch tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.			
1.6	9	Có lắp đặt hệ thống truyền thanh tại các bản, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn xây dựng mô hình “ <i>Chính quyền thân thiện</i> ”.			

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Cấp xã tự đánh giá Đạt/ Không đạt	Cấp huyện đánh giá Đạt/ Không đạt	Lý do không đạt
1.7	10	Có lắp camera theo dõi, giám sát cán bộ, công chức trong làm việc trực tiếp với người dân, tổ chức (<i>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại phòng một cửa, tiếp dân</i>).			
1.8	11	Có lắp đặt hòm thư góp ý, đồng thời sử dụng hòm thư điện tử công vụ, các nền tảng mạng xã hội (zalo, faebook...) để tiếp nhận ý kiến đóng góp ý của tổ chức cá nhân về công tác tiếp công dân, giải quyết các thủ tục hành chính hoặc thiết kế mã QR để người dân thông qua điện thoại minh có thể đánh giá được mức độ hài lòng khi đến giao dịch, giải quyết các thủ tục hành chính.			
2		Cơ sở vật chất, môi trường công sở văn minh, thân thiện			
2.1	12	Có xây dựng cảnh quan môi trường cơ quan trụ sở UBND xã, phường, thị trấn “ <i>Sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn</i> ” tạo ấn tượng tốt đối với công dân khi đến liên hệ, giao dịch (bồn hoa, cây xanh, ghế đá, thùng bỏ rác, điện sáng...).			
2.2	13	Bố trí phòng làm việc của bộ phận một cửa: Có thiết lập Internet Wifi miễn phí, không đặt mật khẩu hoặc niêm yết mật khẩu công khai (<i>tách biệt với hệ thống mạng nội bộ của xã</i>) tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn. Có máy quét (scan) hỗ trợ, phục vụ người dân, tổ chức và doanh nghiệp số hóa hồ sơ theo quy định khi đến giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; có bàn ghế, nước uống; tủ/kệ/giá và sách, báo phục vụ đón tiếp công dân đến làm việc tại bộ phận một cửa.			

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Cấp xã tự đánh giá Đạt/ Không đạt	Cấp huyện đánh giá Đạt/ Không đạt	Lý do không đạt
		Sắp xếp, bố trí vị trí làm việc, các phòng làm việc của cán bộ, công chức, bố trí bộ phận tiếp nhận và trả kết quả gọn gàng, khoa học đảm bảo tổ chức và công dân đến giao dịch thuận tiện, đáp ứng 4 tiêu chí “ <i>nhANH hơn, tiẾT kiệm hơn, hợp lý hơn, thân thiện hơn</i> ”.			
3		<i>Xây dựng hoạt động của chính quyền theo hướng gần gũi, thân thiện</i>			
3.1	14	Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, chúc mừng, động viên Nhân dân, tổ chức, cá nhân như: Tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn; trao giấy khai sinh, thẻ bảo hiểm y tế đúng thời gian quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã (<i>phường, thị trấn</i>) hoặc qua bưu điện (<i>nếu gửi yêu cầu qua bưu điện</i>).			
3.2	15	Hàng năm có gặp gỡ, tiếp xúc với các tổ chức, cá nhân có nhiều hoạt động ủng hộ địa phương, những người có uy tín đang sinh sống tại địa phương. Gửi thư cảm ơn tổ chức, cá nhân có những đóng góp bằng sức lực, trí tuệ, vật chất góp phần xây dựng đảng, xây dựng chính quyền và cộng đồng dân cư.			
3.3	16	Có gửi thư chia buồn đến gia đình công dân có người thân qua đời kèm theo Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang (<i>Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang thực hiện theo Hương ước, Quy ước bản, tiểu khu, tổ dân phố. Tùy theo đôi tượng qua đời các xã, phường, thị trấn xem xét chia buồn bằng hình thức phù hợp</i>).			

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Cấp xã tự đánh giá Đạt/ Không đạt	Cấp huyện đánh giá Đạt/ Không đạt	Lý do không đạt
III		Đối với cán bộ, công chức			
1		Hình ảnh người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội			
1.1	17	Thường xuyên gương mẫu đi đầu trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chuẩn mực về đạo đức, lối sống, tác phong công tác của người cán bộ, đảng viên trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đặc biệt là trong giao tiếp, ứng xử và giải quyết công việc với Nhân dân theo hướng " <i>trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân</i> ". Chịu trách nhiệm trước cấp ủy Đảng, trước Nhân dân về công tác điều hành toàn bộ hoạt động của chính quyền địa phương và việc thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhân viên thuộc ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý.			
1.2	18	Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các quy chế, quy định về thực hiện đạo đức công vụ đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, nhân viên thuộc chính quyền địa phương quản lý. Thường xuyên làm tốt công tác bồi dưỡng, giáo dục, đôn đốc nhắc nhở, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ công chức, nhất là công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, trực tiếp giải quyết các chế độ chính sách cho Nhân dân.			
1.3	19	Xây dựng và thực hiện nghiêm Quy chế tiếp công dân theo Luật Tiếp Công dân; nghiêm yết công khai các nội quy, quy trình về tổ chức tiếp công dân.			

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Cấp xã tự đánh giá Đạt/ Không đạt	Cấp huyện đánh giá Đạt/ Không đạt	Lý do không đạt
1.4	20	Thực hiện nghiêm Quy chế đối thoại với nhân dân theo Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn tổ chức đối thoại trực tiếp với nhân dân định kỳ một năm ít nhất một lần theo Quy định số 429-QĐ/TU ngày 01/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Hằng tháng (hoặc đột xuất) người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trực tiếp xuống địa bàn bản, tổ dân phố, tiểu khu để tham gia hoạt động với người dân; lắng nghe phản ánh, đề xuất, kiến nghị, tiếp thu ý kiến góp ý của Nhân dân tham gia xây dựng chính quyền, giải quyết kịp thời những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân theo quy định của pháp luật; đồng thời kiên trì tuyên truyền, giải thích, thuyết phục Nhân dân đối với những vấn đề Nhân dân chưa rõ, chưa đồng thuận.			
2		Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, nhân viên cơ sở thân thiện và có trách nhiệm với Nhân dân			
	21	Mỗi cán bộ, công chức, nhân viên đều phải gương mẫu và thực hiện nghiêm túc các quy định, chuẩn mực về đạo đức, lối sống của người cán bộ, đảng viên, đạo đức công vụ, lễ lối, tác phong công tác trong giao tiếp, ứng xử và giải quyết công việc với Nhân dân. Thực hiện tốt "nụ cười công sở", tiếp đón niềm nở, giải thích, hướng dẫn tận tình cho Nhân dân và tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính.			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1652/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với
giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024
- 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
217/TTr-SGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo
dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên áp dụng trong toàn
tỉnh như sau:

**I. NGÀY TỰU TRƯỜNG, NGÀY KHAI GIẢNG, NGÀY KẾT THÚC
NĂM HỌC, NGHỈ TẾT ÂM LỊCH, NGHỈ LỄ VÀ NGHỈ HÈ, NGHỈ PHÉP**

1. Tựu trường sớm nhất trước 01 tuần so với ngày tổ chức khai giảng. Riêng
đối với lớp 1, tựu trường sớm nhất trước 02 tuần so với ngày tổ chức khai giảng.

Đối với các trường hợp đặc biệt không thể thực hiện tựu trường đúng
ngày quy định, UBND các huyện, thành phố, các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở
báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo kịp thời để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chỉ
đạo thực hiện.

2. Tổ chức khai giảng vào 08h00' ngày 05 tháng 9 năm 2024.

3. Kết thúc học kỳ I trước ngày 18 tháng 01 năm 2025, hoàn thành chương
trình, kế hoạch giáo dục học kỳ II trước ngày 25 tháng 5 năm 2025 và kết thúc
năm học trước ngày 31 tháng 5 năm 2025 (*Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cụ
thể đối với từng cấp học phổ thông, giáo dục thường xuyên và trong trường hợp
đặc biệt*).

4. Xét công nhận và hoàn thành chương trình tiểu học và xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở trước ngày 30/6/2025.

5. Hoàn thành tuyển sinh các lớp đầu cấp trước ngày 31 tháng 7 năm 2025.

6. Thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 dự kiến diễn ra trong ngày 26 và 27 tháng 6 năm 2025.

7. Các kỳ thi cấp quốc gia khác được tổ chức theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thời gian các ngày nghỉ Lễ, Tết và các ngày nghỉ khác (*ngỉ giữa học kỳ, nghỉ cuối học kỳ, nghỉ theo mùa, vụ, nghỉ tết của đồng bào dân tộc thiểu số, nghỉ lễ hội truyền thống của địa phương...*): Được thực hiện theo quy định của Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

9. Thời gian nghỉ phép năm của giáo viên được thực hiện trong thời gian nghỉ hè hoặc có thể được bố trí xen kẽ vào thời gian khác trong năm để phù hợp với đặc điểm cụ thể và kế hoạch thời gian năm học của cơ sở giáo dục.

II. KẾ HOẠCH THỜI GIAN NĂM HỌC ĐỐI VỚI TỪNG CẤP HỌC

1. Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên phải đảm bảo 35 tuần thực học (*học kỳ I có 18 tuần, học kỳ II có 17 tuần*).

2. Đối với học sinh, học viên lớp 12: Sau khi hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II, tiếp tục quản lý và tổ chức dạy học, ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông cho đến khi học sinh, học viên hoàn thành kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (*Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn kế hoạch thời gian, nội dung dạy học ôn tập của học sinh, học viên lớp 12*).

3. Thời gian kiểm tra học kỳ I, kiểm tra học kỳ II: Theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Kế hoạch thời gian năm học cần đảm bảo sự đồng bộ cho các cấp học trên một địa bàn dân cư, đặc biệt trong trường phổ thông có nhiều cấp học.

5. Thời gian tựu trường sớm và thời gian kéo dài năm học không quá 15 ngày so với quy định tại Điều 1 của Quyết định này để đảm bảo thực hiện và hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trong trường hợp có thiên tai, dịch bệnh; đối với trường hợp đặc biệt phát sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thực hiện.

III. CÁC KỲ THI, HỘI THI, GIẢI THI ĐẤU CẤP TỈNH, QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

1. Các kỳ thi, hội thi, giải thi đấu cấp tỉnh

a) Đối với công chức, viên chức, nhân viên

- Tổ chức giải bóng chuyền hơi Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La lần thứ XV, năm học 2024 - 2025: Tháng 11 năm 2024

- Tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục tiểu học cấp tỉnh lần thứ XII năm học 2024 - 2025: Tháng 3 năm 2025.

- Thi Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi: Tháng 3 năm 2025.

Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch cụ thể tổ chức thực hiện các kỳ thi, hội thi, giải thi đấu.

b) Đối với học sinh

- Thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi trung học phổ thông Quốc gia: Tháng 9 năm 2024.

- Cuộc thi Học sinh với ý tưởng khởi nghiệp: Tháng 10, 11 năm 2024.

- Cuộc thi Khoa học - Kỹ thuật dành cho học sinh trung học lần thứ XI: Tháng 12 năm 2024 và tháng 01 năm 2025.

- Hội thao giáo dục Quốc phòng và An ninh của học sinh THPT: Tháng 02 năm 2025.

- Thi chọn học sinh giỏi trung học cơ sở, trung học phổ thông: Tháng 3 năm 2025.

- Thi tuyển sinh vào lớp 10: Tháng 6 năm 2025.

- Thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (2 lần cấp tỉnh, 3 lần cấp trường theo Kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo).

Căn cứ quy định, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch cụ thể để tổ chức các kỳ thi, hội thi, giải thi đấu theo quy định.

2. Các kỳ thi, hội thi, giải thi đấu cấp quốc gia, quốc tế: Thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi học sinh giỏi và thi khoa học - kỹ thuật dành cho học sinh trung học, Hội thao Quốc phòng - An ninh, thi văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao và các cuộc thi/hội thi khác thực hiện theo quy chế, quy định, kế hoạch và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. CÁC LỄ KỶ NIỆM, VINH DANH VÀ TUYÊN DƯƠNG

Tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước Ngành Giáo dục - Đào tạo và vinh danh giáo viên, học sinh có thành tích xuất sắc và học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế: Tháng 6 năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Quyết định cho học sinh, học viên nghỉ học trong trường hợp thời tiết quá khắc nghiệt, thiên tai, dịch bệnh và bố trí học bù; báo cáo và tham mưu kịp thời với

Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thời gian nghỉ học và thời gian kéo dài năm học trong trường hợp đặc biệt không quá 15 ngày so với quy định tại Điều 1 của Quyết định này để bảo đảm thực hiện và hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; đảm bảo thời gian nghỉ của giáo viên theo quy định.

b) Báo cáo về UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về:

- Tình hình chuẩn bị năm học và tình hình tổ chức khai giảng năm học 2024 - 2025 trước ngày 10 tháng 9 năm 2024.

- Tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025 và kết quả thực hiện các tiêu chí thi đua, đề nghị xét khen thưởng năm học với Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh trước ngày 25 tháng 6 năm 2025; đối với các cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông thực hiện rà soát, báo cáo bổ sung kết quả thi đua và đề nghị xét khen thưởng với UBND tỉnh chậm nhất 20 ngày làm việc sau khi hoàn thành xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com